



wǔ tái
舞台

Noun · (lit. and fig.) stage; arena

Example Sentences

tā zhàn zài wǔ tái de biān yuán

他站在舞台的边缘。

He is standing at the edge of the stage.

tā zài wǔ tái shàng yǐn háng gāo gē

他在舞台上引吭高歌。

He sang loudly on stage

yǎn yuán men zài wǔ tái shàng biǎo yǎn

演员们在舞台上表演。

The actors perform on the stage.

Trace each character, then write the word on your own.

舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					
台	台	台	台	台	台	台	台			